



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

23/GP-NHNN

ngày 19 tháng 9 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 37 tại ngày 8 tháng 8 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Khắc Vỹ  
Ông Đặng Văn Sơn  
Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Đỗ Xuân Hoàng  
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thùy Linh  
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy  
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc  
và Kế toán trưởng**

Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Trần Nhất Minh

Ông Lê Quang Trung

Ông Ân Thanh Sơn

Ông Hồ Văn Long

Bà Phạm Thị Minh Huệ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối  
Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc  
Khối Nguồn vốn và Ngoại hối  
(Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc  
từ ngày 1 tháng 3 năm 2022)

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban  
Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính  
kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực  
Kế toán trưởng

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho quý III năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 83 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động chưa hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2022





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 10 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 83.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động chưa hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Đảm bảo soát xét số: 19-02-00641-22-23



Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Lê Nhật Vương  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt và vàng	4	2.026.784	1.521.561
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	5.774.042	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	47.914.952	27.985.117
Tiền gửi tại các TCTD khác		21.927.741	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		25.987.211	16.237.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	133.257	-
Cho vay khách hàng		223.283.589	199.116.430
Cho vay khách hàng	8	226.152.711	201.516.754
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.869.122)	(2.400.324)
Hoạt động mua nợ	10	106.789	158.853
Mua nợ		107.568	160.026
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(779)	(1.173)
Chứng khoán đầu tư		49.557.155	44.737.181
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	49.531.068	44.714.514
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(16.293)	(19.713)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	169.492	169.544
Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(175)	(175)
Tài sản cố định		663.082	603.836
Tài sản cố định hữu hình	15	373.512	301.780
Nguyên giá		959.981	835.986
Giá trị hao mòn lũy kế		(586.469)	(534.206)
Tài sản cố định vô hình	16	289.570	302.056
Nguyên giá		614.664	582.722
Giá trị hao mòn lũy kế		(325.094)	(280.666)
Tài sản Có khác	17	11.338.327	10.409.230
Các khoản phải thu		7.562.067	7.579.050
Các khoản lãi, phí phải thu		2.731.926	1.856.781
Tài sản Có khác		1.090.842	1.022.493
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(46.508)	(49.094)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>340.967.469</b>	<b>309.592.462</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	78.472.013	64.456.470
Tiền gửi của các TCTD khác		49.906.439	38.019.670
Vay các TCTD khác		28.565.574	26.436.800
Tiền gửi của khách hàng	19	189.165.369	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	8.231	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	21	35.188.844	42.298.182
Các khoản nợ khác	22	7.692.134	4.811.194
Các khoản lãi, phí phải trả		3.639.456	2.552.910
Các khoản phải trả và công nợ khác		4.052.678	2.258.284
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>310.526.591</b>	<b>285.341.079</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn và các quỹ	23	30.440.878	24.251.383
Vốn của TCTD		21.078.270	15.532.910
Vốn điều lệ		21.076.730	15.531.430
Thặng dư vốn cổ phần		1.540	1.480
Các quỹ của TCTD		2.494.873	1.766.975
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.090	-
Lợi nhuận chưa phân phối		6.832.645	6.951.498
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>30.440.878</b>	<b>24.251.383</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>340.967.469</b>	<b>309.592.462</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B02a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NIINN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2022 Triệu VND</b>	<b>31/12/2021 Triệu VND</b>
Cam kết giao dịch hối đoái	36	153.208.657	105.632.149
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.621.497	463.190
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		2.141.838	1.099.485
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		146.445.322	104.069.474
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	2.201.606	2.932.720
Bảo lãnh khác	36	6.346.885	5.093.186
Các cam kết khác	36	29.745.682	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	2.958.188	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	38	12.770.796	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	39	28.397.295	30.060.533

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Người lập:



**Phạm Thị Minh Huệ**  
*Kế toán trưởng*

Người kiểm soát:



**Hồ Văn Long**  
*Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc*  
*Tài chính kiêm Giám đốc*  
*Trung tâm Phát triển Năng lực*

Người duyệt:



**Hàn Ngọc Vũ**  
*Trưởng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ ba tháng  
và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.107.264	5.049.257	19.728.506	15.300.161
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.272.400)	(2.371.936)	(8.680.694)	(6.887.831)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>25</b>	<b>3.834.864</b>	<b>2.677.321</b>	<b>11.047.812</b>	<b>8.412.330</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.122.854	612.832	3.167.685	2.351.227
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(348.213)	(211.150)	(892.443)	(624.511)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>774.641</b>	<b>401.682</b>	<b>2.275.242</b>	<b>1.726.716</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>(55.121)</b>	<b>(33.725)</b>	<b>(223.235)</b>	<b>(48.410)</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>(65.840)</b>	<b>(3.766)</b>	<b>(78.670)</b>	<b>95.157</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		123.291	33.934	299.952	172.687
Chi phí hoạt động khác		(10.358)	(10.603)	(30.699)	(40.189)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>112.933</b>	<b>23.331</b>	<b>269.253</b>	<b>132.498</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>2.546</b>	<b>1.591</b>	<b>19.348</b>	<b>9.943</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>4.604.023</b>	<b>3.066.434</b>	<b>13.309.750</b>	<b>10.328.234</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(1.647.221)</b>	<b>(1.406.564)</b>	<b>(4.570.407)</b>	<b>(4.073.703)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.956.802</b>	<b>1.659.870</b>	<b>8.739.343</b>	<b>6.254.531</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31</b>	<b>(165.640)</b>	<b>(266.931)</b>	<b>(926.254)</b>	<b>(914.828)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>2.791.162</b>	<b>1.392.939</b>	<b>7.813.089</b>	<b>5.339.703</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ ba tháng  
và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		2.791.162	1.392.939	7.813.089	5.339.703
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(557.723)	(278.269)	(1.558.744)	(1.065.952)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(557.723)	(278.269)	(1.558.744)	(1.065.952)
Lợi nhuận sau thuế		2.233.439	1.114.670	6.254.345	4.273.751

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hồ Văn Long  
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc  
Tài chính kiêm Giám đốc  
Trung tâm Phát triển Năng lực

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower**  
**Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B04a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND</b>	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.853.361	15.137.539
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.594.148)	(7.008.857)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.275.242	1.726.716
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán		(305.325)	43.731
(Chi phí)/thu nhập khác (đã trả)/nhận được		(19.517)	1.563
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	29	286.728	130.935
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.662.179)	(4.086.634)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33	(985.728)	(1.127.723)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>		<b>7.848.434</b>	<b>4.817.270</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(9.749.379)	(8.774.006)
Tăng các khoản về chứng khoán đầu tư (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.616.554)	(2.429.325)
		(133.257)	23.753
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(24.583.499)	(18.276.816)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(461.285)	(507.561)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(6.917)	(6.750.407)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>			
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác		14.015.543	17.197.622
Tăng tiền gửi của khách hàng		15.462.717	20.208.768
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(7.109.338)	(1.421.937)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(417)	(1.019)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(63.933)	304.384
Tăng khác về nợ hoạt động		1.318.284	69.005
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN (SỬ DỤNG VÀO)/ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(5.079.601)</b>	<b>4.459.731</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022  
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NIINN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(164.562)	(189.705)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.042	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	2.890
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.072	11.210
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(151.448)</b>	<b>(175.605)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	60	130
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>60</b>	<b>130</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>(5.230.989)</b>	<b>4.284.256</b>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>38.159.556</b>	<b>28.846.470</b>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> 24	<b>32.928.567</b>	<b>33.130.726</b>

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Người lập:

Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Hồ Văn Long  
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc  
Tài chính kiêm Giám đốc  
Trung tâm Phát triển Năng lực

Người duyệt:

Hàn Mạc Vũ  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### (b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 21.076.729.450.000 VND (31/12/2021: 15.531.429.930.000 VND).

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm bảy mươi bảy (177) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm hai mươi (120) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con (31/12/2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con).

### (d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 3 tháng 3 năm 2022 (lần thứ 14) bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Ngân hàng có 10.586 nhân viên (31/12/2021: 9.658 nhân viên).

## 2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “VIB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2022 của VIB để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho quý III năm 2022.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### (a) Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.





**(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(c).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

**(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên sổ dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>
<b>1</b>	<b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
<b>2</b>	<b>Nợ cần chú ý</b>	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
<b>3</b>	<b>Nợ dưới tiêu chuẩn</b>	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
<b>4</b>	<b>Nợ nghi ngờ</b>	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
<b>5</b>	<b>Nợ có khả năng mất vốn</b>	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc



Nhóm	Tình trạng quá hạn
	<p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

<b>Dư nợ</b>	<b>Phân loại nợ</b>
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc</li> <li>- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc</li> <li>- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.</li> </ul>

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 9 năm 2022. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

<b>Nhóm nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower**  
**Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**quý III năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

<b>Dự phòng bổ sung từng giai đoạn</b>	<b>Thời hạn trích</b>
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Trong kỳ chín tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Ngân hàng tiếp tục áp dụng mức trích lập 30% này và sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 9 năm 2022.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e) này.

**(f) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

**(g) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

*Chứng khoán nợ*

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.



Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(k) **Các tài sản Có khác**

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.



(ii) **Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý**

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) **Các khoản phải thu từ hoạt động thư tín dụng nhập hàng trả chậm**

Các khoản phải thu từ hoạt động thư tín dụng nhập hàng trả chậm được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(iv) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(I) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**(n) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(o) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

**(p) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.



**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(s) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.



**(t) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

**(v) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(w) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**(x) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

**(y) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**(bb) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**(cc) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(dd) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(ee) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.



*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

#### 4. Tiền mặt và vàng

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.113.254	1.088.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	911.936	431.567
Vàng	1.594	1.594
	<b>2.026.784</b>	<b>1.521.561</b>

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	4.600.839	20.321.517
- Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	1.173.203	4.569.193
	<b>5.774.042</b>	<b>24.890.710</b>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài

#### Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

30/9/2022	31/12/2021
3%	3%
1%	1%
8%	8%
6%	6%
1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc  
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc  
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc  
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc

30/9/2022	31/12/2021
0,50%	0,50%
0,00%	0,00%
0,00%	0,00%
0,00%	0,00%

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

#### Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND  
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ

30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
364.076	314.118
963.786	433.167
1.327.862	747.285

#### Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND  
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ

30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
15.800.000	11.000.000
4.799.879	-
20.599.879	11.000.000
21.927.741	11.747.285

#### Cho vay các TCTD khác

Cho vay TCTD khác bằng VND  
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ

30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
25.987.211	16.225.802
-	12.030
25.987.211	16.237.832
47.914.952	27.985.117

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,3%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,7% - 5,8%	1,6% - 2,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,0% - 3,1%	Không áp dụng
Cho vay bằng VND	3,7% - 8,3%	2,4% - 4,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,1% - 1,5%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 43(b).

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.317.755	67.642
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.532.660	39.765
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.006.910	25.850
	34.857.325	133.257
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	644.352	8.063
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.158.395	(70.456)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.308.380	(1.540)
	30.111.127	(63.933)



## 8. Cho vay khách hàng

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	226.134.761	201.496.145
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.185	8.602
Các khoản trả thay khách hàng	9.765	9.965
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	2.042
	226.152.711	201.516.754

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 43(b).

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (\*):

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	84.009.481	73.585.974
Nợ trung hạn	61.096.274	60.521.573
Nợ dài hạn	78.443.426	65.601.734
Nợ quá hạn (**)	2.603.530	1.807.473
	226.152.711	201.516.754

(\*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại của lịch trả nợ từng khoản vay.

(\*\*) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	64.439.732	53.900.142
Nợ trung hạn	19.097.868	21.702.850
Nợ dài hạn	142.615.111	125.913.762
	226.152.711	201.516.754

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/9/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	398.619	0,18	522.720	0,26
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.238.808	0,55	1.843.617	0,91
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	180.455	0,08	167.231	0,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	7.017.473	3,10	7.275.871	3,61
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.162.204	0,96	1.934.439	0,96
Công ty cổ phần khác	13.201.453	5,84	14.221.100	7,06
Doanh nghiệp tư nhân	14.813	0,01	23.888	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	722.183	0,32	755.959	0,38
Hộ kinh doanh, cá nhân	201.215.637	88,96	174.689.513	86,69
Khác	1.066	0,00	82.416	0,04
	226.152.711	100,00	201.516.754	100,00



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower**  
**Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**quý III năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>30/9/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	221.058	0,10	163.689	0,08
Khai khoáng	642.241	0,28	906.243	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.862.872	3,48	7.179.707	3,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.308.032	0,58	1.647.928	0,82
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.816	0,01	59.585	0,03
Xây dựng	1.600.426	0,71	1.348.457	0,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.105.656	2,70	4.318.103	2,14
Vận tải kho bãi	1.661.927	0,73	1.681.993	0,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	695.481	0,31	543.172	0,27
Thông tin và truyền thông	204.627	0,09	351.625	0,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.378.504	1,05	4.035.821	2,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.006.135	0,89	2.153.176	1,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	501.920	0,22	500.546	0,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	144.040	0,06	114.066	0,06
Giáo dục và đào tạo	404.837	0,18	434.839	0,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30.100	0,01	50.717	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.579	0,01	21.637	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	400.378	0,18	611.614	0,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	199.946.082	88,41	175.393.836	87,04
	<b>226.152.711</b>	<b>100,00</b>	<b>201.516.754</b>	<b>100,00</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/9/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Cho vay bằng VND	4,5% - 13,5%	3,5% - 13,0%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5% - 4,5%	1,8% - 3,8%

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.677.998	1.501.482
Dự phòng cụ thể (ii)	1.191.124	898.842
	2.869.122	2.400.324

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.501.482	1.203.398
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	176.516	298.084
	1.677.998	1.501.482

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	898.842	544.793
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	747.902	1.269.255
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(455.620)	(915.206)
	1.191.124	898.842



## 10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	4/9/2017 Triệu VND
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	<hr/> 1.131.949 <hr/>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	107.568	160.026
Dự phòng rủi ro	(779)	(1.173)
	<hr/> 106.789 <hr/>	<hr/> 158.853 <hr/>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	108.806	162.113
Lãi của khoản nợ đã mua	5.678	5.378
	<hr/> 114.484 <hr/>	<hr/> 167.491 <hr/>

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 43(b).

## 11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.200.000	-
- Trái phiếu Chính phủ	11.226.139	6.851.259
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	16.929.214	13.040.152
Trong đó: Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	-	100.109
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	14.550.900	22.237.103
- Chứng khoán nợ khác	1.494.815	-
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.130.000	2.586.000
	<b>49.531.068</b>	<b>44.714.514</b>

## 12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2021: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

## 13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	15.975	19.395
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	<b>16.293</b>	<b>19.713</b>



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	15.975	19.395

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.395	85.169
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(3.420)	(65.774)
	15.975	19.395

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318

## 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	69.667	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(175)	(175)
	169.492	169.544

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.667	69.719

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	175	63.644
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(899)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(62.570)
Số dư cuối kỳ/năm	175	175





## 15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	104.316	484.150	56.313	85.140	106.067	835.986
Tăng trong kỳ	2.814	82.857	22.707	17.780	6.462	132.620
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.445)	-	(180)	(8.625)
Số dư cuối kỳ	107.130	567.007	70.575	102.920	112.349	959.981
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	52.930	304.575	43.458	44.132	89.111	534.206
Khấu hao trong kỳ	4.886	33.429	3.890	12.982	5.521	60.708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.445)	-	-	(8.445)
Số dư cuối kỳ	57.816	338.004	38.903	57.114	94.632	586.469
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780
Số dư cuối kỳ	49.314	229.003	31.672	45.806	17.717	373.512

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 369.324 triệu VND (31/12/2021: 335.671 triệu VND).

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	106.392	420.446	49.614	59.416	100.981	736.849
Tăng trong năm	2.267	64.616	11.079	26.342	8.700	113.004
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối năm	104.316	484.150	56.313	85.140	106.067	835.986
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	50.867	263.657	45.920	31.965	84.549	476.958
Khấu hao trong năm	6.406	41.830	1.918	12.785	8.176	71.115
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối năm	52.930	304.575	43.458	44.132	89.111	534.206
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	55.525	156.789	3.694	27.451	16.432	259.891
Số dư cuối năm	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780



## 16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	575.476	7.246	582.722
Tăng trong kỳ	31.942	-	31.942
Số dư cuối kỳ	607.418	7.246	614.664
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	273.445	7.221	280.666
Khấu hao trong kỳ	44.411	17	44.428
Số dư cuối kỳ	317.856	7.238	325.094
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	302.031	25	302.056
Số dư cuối kỳ	289.562	8	289.570

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 144.704 triệu VND (31/12/2021: 131.233 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	362.574	7.246	369.820
Tăng trong năm	212.902	-	212.902
Số dư cuối năm	575.476	7.246	582.722
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	227.179	7.199	234.378
Khấu hao trong năm	46.266	22	46.288
Số dư cuối năm	273.445	7.221	280.666
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	135.395	47	135.442
Số dư cuối năm	302.031	25	302.056

## 17. Tài sản Có khác

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu	7.562.067	7.579.050
- Các khoản phải thu nội bộ	201.223	157.695
- Các khoản phải thu bên ngoài	7.360.844	7.421.355
<i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)</i>	<i>6.201.036</i>	<i>6.545.815</i>
<i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	<i>508.324</i>	<i>385.353</i>
<i>Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm</i>	<i>12.980</i>	<i>12.820</i>
<i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>	<i>31.256</i>	<i>34.342</i>
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	<i>607.248</i>	<i>443.025</i>
Các khoản lãi, phí phải thu (a)	2.731.926	1.856.781
Tài sản Có khác (b)	1.090.842	1.022.493
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (**)	(46.508)	(49.094)
	11.338.327	10.409.230

(\*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

(\*\*) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm theo quy định của Thông tư 11.

### (a) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.669	2.473
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.107.518	830.571
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.298.479	944.857
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	321.260	78.880
	2.731.926	1.856.781

### (b) Tài sản Có khác

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vật liệu	46.009	31.160
Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	12.573	14.351
Chi phí trả trước	1.000.640	976.982
Tài sản Có khác	31.620	-
	1.090.842	1.022.493



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	8.214	7.131
Bằng ngoại tệ	124	231.399
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	35.988.000	30.735.000
Bằng ngoại tệ	13.910.101	7.046.140
	49.906.439	38.019.670
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	5.546.873	5.439.444
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	23.018.701	20.997.356
	28.565.574	26.436.800
	78.472.013	64.456.470

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,7% - 6,4%	1,1% - 3,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,8% - 3,6%	0,1% - 0,4%
Tiền vay bằng VND	2,5% - 7,6%	1,2% - 3,7%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,5% - 4,0%	1,0% - 2,8%

## 19. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	22.941.342	25.240.316
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	165.424	206.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.431.348	2.512.740
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.015	1.044
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	75.179.825	79.513.484
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	81.140.185	59.364.088
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	238.888	120.666
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.684.045	6.447.336
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	627	1.105
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	82.566	135.935
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	297.714	156.360
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	2.390	3.363
	<b>189.165.369</b>	<b>173.702.652</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	63.181.819	59.209.255
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	125.983.550	114.493.397
	<b>189.165.369</b>	<b>173.702.652</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,2%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2% - 7,9%	0,1% - 7,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,2% - 7,6%	0,2% - 8,4%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,8%	0,0% - 0,8%



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013	8.231	8.648

Vốn nhận ủy thác là các khoản nhận vốn ủy thác từ NHNNVN theo Chương trình vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 7 tháng 1 năm 2013 có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, lãi suất 3,3%/năm.

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Trái phiếu</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	26.948.000	29.800.000
Từ 5 năm trở lên	4.570.000	4.570.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Từ 6 đến 12 tháng	1.944.000	4.911.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.260.650	2.550.793
Từ 5 năm trở lên	466.194	466.389
	35.188.844	42.298.182

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 3,2%/năm đến 7,6%/năm (31/12/2021: 5,4%/năm đến 9,1%/năm và 1,8%/năm đến 7,6%/năm).



## 22. Các khoản nợ khác

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	3.639.456	2.552.910
Các khoản phải trả và công nợ khác	4.052.678	2.258.284
Các khoản phải trả nội bộ	497.791	597.095
- Các khoản phải trả công nhân viên	266.182	463.089
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.884	2.884
- Phải trả nội bộ khác	1	2.398
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	228.724	128.724
Các khoản phải trả bên ngoài	3.326.584	1.376.437
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 33)	1.148.552	562.830
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	14.350	15.089
- Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	187.301	167.333
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	1.198.609	137.558
- Các khoản chờ thanh toán khác	288.373	302.913
- Các khoản phải trả khác	489.399	190.714
Doanh thu chờ phân bổ	228.303	284.752
	7.692.134	4.811.194

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.324.707	1.059.048
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.041.477	801.274
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	943.357	568.497
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	262.021	91.248
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	23	25
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	67.871	32.818
	3.639.456	2.552.910



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	15.531.430	1.480	1.480	1.535.088	231.887	-	-	6.951.498	24.251.383					
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.254.345	6.254.345					
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	639.857	319.928	-	-	(959.785)	-					
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)					
Tăng vốn trong kỳ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thường (*)	5.545.300	-	-	-	(231.887)	-	-	(5.313.413)	-					
Bán cổ phiếu lẻ	-	60	60	-	-	-	-	-	60					
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	35.090	-					
<b>Số dư tại ngày 30/9/2022</b>	21.076.730	1.540	1.540	2.174.945	319.928	35.090	6.832.645	30.440.878						
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	11.093.879	1.350	1.350	1.071.313	163.287	-	-	5.615.610	17.945.439					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.398.569	6.398.569					
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	463.775	231.887	-	-	(695.662)	-					
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(92.755)	(92.755)					
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thường (*)	4.437.551	-	-	-	(163.287)	-	-	(4.274.264)	-					
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	130	-	-	-	-	-	130					
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	15.531.430	1.480	1.480	1.535.088	231.887	-	-	6.951.498	24.251.383					

(\*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ/năm.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### Vốn cổ phần

	30/9/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

#### 24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2022 Triệu VND	30/9/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.026.784	1.453.970
Tiền gửi tại NHNNVN	5.774.042	9.589.369
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.327.862	737.387
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.599.879	21.350.000
Tín phiếu NHNNVN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.200.000	-
	32.928.567	33.130.726



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	17.932.364	13.909.138
Chứng khoán đầu tư	1.318.365	1.239.424
Tiền gửi tại các TCTD khác	436.663	128.809
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	41.114	22.790
	19.728.506	15.300.161
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(6.620.868)	(5.359.387)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.555.433)	(1.298.998)
Tiền vay và vốn ủy thác	(470.397)	(211.438)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(33.996)	(18.008)
	(8.680.694)	(6.887.831)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>11.047.812</b>	<b>8.412.330</b>

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Hoa hồng bảo hiểm	935.795	808.266
Dịch vụ thanh toán	1.419.113	914.434
Dịch vụ khác	812.777	628.527
	3.167.685	2.351.227
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán	(471.662)	(322.649)
Dịch vụ môi giới	(146.712)	(129.996)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(151.460)	(99.310)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(110.257)	(54.522)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(191)	(7.172)
Dịch vụ khác	(12.161)	(10.862)
	(892.443)	(624.511)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.275.242</b>	<b>1.726.716</b>

## 27. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</b>		
- Các công cụ phái sinh tiền tệ	217.932	102.101
- Kinh doanh ngoại tệ	221.308	84.118
	439.240	186.219
<b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>		
- Các công cụ phái sinh tiền tệ	(455.973)	(234.629)
- Kinh doanh ngoại tệ	(206.502)	-
	(662.475)	(234.629)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(223.235)</b>	<b>(48.410)</b>

## 28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	47.404	143.558
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(129.494)	(51.418)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	3.420	8.550
Trích lập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(5.533)
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(78.670)</b>	<b>95.157</b>



## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	286.728	130.935
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	6.875	35.966
Thu nhập khác	6.349	5.786
	<hr/> 299.952	<hr/> 172.687
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(30.625)	(40.109)
Chi phí khác	(74)	(80)
	<hr/> (30.699)	<hr/> (40.189)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<hr/> 269.253	<hr/> 132.498

## 30. Chi phí hoạt động

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	2.995.939	2.862.945
Chi về tài sản	858.986	673.028
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	105.136	83.898
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	547.057	394.008
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	130.281	116.953
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	38.144	27.668
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(899)
	<hr/> 4.570.407	<hr/> 4.073.703

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
- Trích lập dự phòng chung	176.516	185.674
- Trích lập dự phòng cụ thể	747.902	729.059
Biến động dự phòng rủi ro cho vay TCTD		
- Trích lập dự phòng cụ thể	5.665	-
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro	(1.243)	95
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm		
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(2.586)	-
	926.254	914.828

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.558.744	1.065.952

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	7.813.089	5.339.703
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.562.618	1.067.941
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(3.874)	(1.989)
	1.558.744	1.065.952

#### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.



### 33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

	1/1/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ	30/9/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.304	1.558.744	(985.728)	1.104.320
Thuế giá trị gia tăng	9.385	163.285	(161.832)	10.838
Các loại thuế khác	22.141	301.395	(290.142)	33.394
	562.830	2.023.424	(1.437.702)	1.148.552

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.046	1.597.286	(1.406.028)	531.304
Thuế giá trị gia tăng	5.926	144.842	(141.383)	9.385
Các loại thuế khác	24.293	441.045	(443.197)	22.141
	370.265	2.183.173	(1.990.608)	562.830

### 34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.540	9.768
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.186.797	2.021.815
2. Phụ cấp và thu nhập khác	659.508	595.361
Tổng thu nhập	2.846.305	2.617.176
Tiền lương bình quân tháng/người	23,05	23,00
Thu nhập bình quân tháng/người	30,01	29,77

### 35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

Của khách hàng	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	338.291.368	290.060.453
Phương tiện vận tải	97.227.751	99.897.807
Máy móc thiết bị	20.583.631	21.501.685
Quyền khai thác tài sản	18.561.367	19.598.755
Bảo lãnh	16.179.857	17.237.804
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	13.213.438	14.114.441
Hàng hóa lưu kho	13.747.413	11.753.034
Các tài sản đảm bảo khác	4.960.383	4.314.534
	522.765.208	478.478.513
Của các TCTD khác	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bảo lãnh	458.200	442.600

*Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	9.000.000	8.500.000



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/9/2022 Triệu VND			31/12/2021 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	153.208.657	-	153.208.657	105.632.149	-	105.632.149
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	4.621.497	-	4.621.497	463.190	-	463.190
- Cam kết bán ngoại tệ	2.141.838	-	2.141.838	1.099.485	-	1.099.485
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	146.445.322	-	146.445.322	104.069.474	-	104.069.474
Cam kết trong ng nghiệp vụ thư tín dụng	2.262.620	61.014	2.201.606	2.981.184	48.464	2.932.720
Bảo lãnh khác	6.370.856	23.971	6.346.885	5.106.199	13.013	5.093.186
Các cam kết khác	29.745.682	-	29.745.682	21.620.106	-	21.620.106

### 37. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	2.729.416	2.778.221
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	228.772	163.665
	<u>2.958.188</u>	<u>2.941.886</u>

### 38. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.284.649	5.969.716
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.482.891	6.131.026
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.256	3.256
	<u>12.770.796</u>	<u>12.103.998</u>

### 39. Tài sản và chứng từ khác

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	41.948	41.948
Tài sản thuê ngoài (*)	3.962.295	3.572.090
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.833	12.833
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.374.455	26.427.898
	<u>28.397.295</u>	<u>30.060.533</u>

(\*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả theo thời hạn của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

#### 40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/9/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công ty con</b>		
VIB AMC		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	2.901	6.976
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	129.400	131.150
- Phải trả lãi ủy thác cho VIB AMC	672	672
- Lãi phải trả cho tiền gửi tại Ngân hàng	1.188	292
- Phải thu trả hộ lương nhân viên	19.801	31.591
- Phải thu cổ tức	16.452	8.177
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
- Cho vay	1.048	588
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	10.570	25.536
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	73.770	39.934
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	188	325

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	Kỳ chín tháng kết thúc ngày
	30/9/2022	30/9/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công ty con</b>		
VIB AMC		
- Thu nhập từ cổ tức	16.452	8.177
- Chi phí lãi tiền gửi	3.288	3.393
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
- Chi phí lãi tiền gửi	3.913	685
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	4.113	4.113
- Thù lao của Ban Kiểm soát	2.626	2.389
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	26.849	22.103



**41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	2.026.784	-	2.026.784
Tiền gửi tại NHNNVN	5.774.042	-	5.774.042
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	47.163.569	751.383	47.914.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	133.257	-	133.257
Cho vay khách hàng	226.152.711	-	226.152.711
Hoạt động mua nợ	107.568	-	107.568
Chứng khoán đầu tư	49.573.448	-	49.573.448
Góp vốn đầu tư dài hạn	169.125	542	169.667
Tài sản cố định	663.082	-	663.082
Tài sản Cố khác	11.384.835	-	11.384.835
	343.148.421	751.925	343.900.346
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	55.628.362	22.843.651	78.472.013
Tiền gửi của khách hàng	185.853.006	3.312.363	189.165.369
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.231	-	8.231
Phát hành giấy tờ có giá	35.188.844	-	35.188.844
Các khoản nợ khác	7.692.134	-	7.692.134
	284.370.577	26.156.014	310.526.591
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	153.208.657	-	153.208.657
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.201.606	-	2.201.606
Bảo lãnh khác	6.346.885	-	6.346.885
Các cam kết khác	29.745.682	-	29.745.682
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.958.188	-	2.958.188
Nợ khó đòi đã xử lý	12.770.796	-	12.770.796
Tài sản và chứng từ khác	28.397.295	-	28.397.295

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	1.521.561	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	24.890.710	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.790.315	194.802	27.985.117
Cho vay khách hàng	201.516.754	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ	160.026	-	160.026
Chứng khoán đầu tư	44.756.894	-	44.756.894
Góp vốn đầu tư dài hạn	169.125	594	169.719
Tài sản cố định	603.836	-	603.836
Tài sản Có khác	10.458.324	-	10.458.324
	<b>311.867.545</b>	<b>195.396</b>	<b>312.062.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.578.763	20.877.707	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	167.071.755	6.630.897	173.702.652
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	63.933	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.648	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	42.298.182	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	4.811.194	-	4.811.194
	<b>257.832.475</b>	<b>27.508.604</b>	<b>285.341.079</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	-	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.932.720	-	2.932.720
Bảo lãnh khác	5.093.186	-	5.093.186
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.941.886	-	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	12.103.998	-	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	30.060.533	-	30.060.533

## 42. Báo cáo bộ phận

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Doanh thu</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.343.062	1.667.505	14.717.939	19.728.506
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	899.384	224.060	2.044.241	3.167.685
Thu nhập từ hoạt động khác	135.757	7.366	662.820	805.943
	4.378.203	1.898.931	17.425.000	23.702.134
<b>Chi phí</b>				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(600.773)	(913.330)	(7.166.591)	(8.680.694)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(5.774)	(2.235)	(97.127)	(105.136)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.216.228)	(298.291)	(4.662.442)	(6.176.961)
	(1.822.775)	(1.213.856)	(11.926.160)	(14.962.791)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.555.428	685.075	5.498.840	8.739.343
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(190.549)	(44.271)	(691.434)	(926.254)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	2.364.879	640.804	4.807.406	7.813.089
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>				
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt	1.155.586	216.946	654.252	2.026.784
Tài sản cố định	-	-	663.082	663.082
Tài sản khác	115.336.191	11.760.175	211.181.237	338.277.603
Tổng tài sản	116.491.777	11.977.121	212.498.571	340.967.469
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	114.171.682	11.345.194	183.135.070	308.651.946
Nợ phải trả nội bộ	2.793	-	494.998	497.791
Nợ phải trả khác	654	120	1.376.080	1.376.854
Tổng nợ phải trả	114.175.129	11.345.314	185.006.148	310.526.591



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower**  
**Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**quý III 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>	<b>Miền Bắc Triệu VND</b>	<b>Miền Trung Triệu VND</b>	<b>Miền Nam Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
<b>Doanh thu</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.663.558	1.419.451	11.217.152	15.300.161
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	705.061	177.217	1.468.949	2.351.227
Thu nhập từ hoạt động khác	84.540	5.144	483.076	572.760
	3.453.159	1.601.812	13.169.177	18.224.148
<b>Chi phí</b>				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(360.940)	(778.669)	(5.748.222)	(6.887.831)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(3.404)	(2.029)	(78.465)	(83.898)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.009.163)	(261.888)	(3.726.837)	(4.997.888)
	(1.373.507)	(1.042.586)	(9.553.524)	(11.969.617)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.079.652	559.226	3.615.653	6.254.531
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(259.237)	(20.322)	(635.269)	(914.828)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	1.820.415	538.904	2.980.384	5.339.703
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt	771.748	153.607	596.206	1.521.561
Tài sản cố định	-	-	603.836	603.836
Tài sản khác	44.439.781	20.359.893	242.667.391	307.467.065
Tổng tài sản	45.211.529	20.513.500	243.867.433	309.592.462
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	94.387.033	10.894.367	178.615.004	283.896.404
Nợ phải trả nội bộ	2.792	311.954	282.349	597.095
Nợ phải trả khác	684	145	846.751	847.580
Tổng nợ phải trả	94.390.509	11.206.466	179.744.104	285.341.079

## 43. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

#### *Khung quản lý rủi ro*

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

### (b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower**  
**Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**quý III 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCID**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 11, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.



Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Triệu VND	Quá hạn dưới 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	5.774.042	-	-	-	-	-	5.774.042
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	47.914.952	-	-	-	-	-	47.914.952
Cho vay khách hàng - gộp	206.631.652	7.488.895	1.100.405	108.399	199.157	558.428	226.152.711
Hoạt động mua nợ - gộp	102.648	-	-	-	-	4.920	107.568
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	35.147.309	-	-	-	-	-	35.147.309
Tài sản tài chính khác - gộp	10.048.534	-	-	-	-	-	10.048.534
	305.619.137	7.488.895	1.100.405	108.399	199.157	563.348	325.145.116

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Triệu VND	Quá hạn dưới 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	24.890.710	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	27.985.117	-	-	-	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng - gộp	186.771.314	4.576.009	778.055	233.590	204.096	518.718	201.516.754
Hoạt động mua nợ - gộp	153.668	592	-	-	-	5.766	160.026
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	37.905.635	-	-	-	-	-	37.905.635
Tài sản tài chính khác - gộp	9.230.974	-	-	-	-	-	9.230.974
	286.937.418	4.576.601	778.055	233.590	204.096	524.484	301.689.216

(\*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN và trái phiếu Chính phủ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,73% (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 1,75%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022**

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	213.474.967	102.648	35.147.309	46.587.090	295.312.014
Nợ cần chú ý	7.369.022	-	-	-	7.369.022
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.187.690	-	-	-	1.187.690
Nợ nghi ngờ	1.701.444	-	-	-	1.701.444
Nợ có khả năng mất vốn	2.419.588	4.920	-	-	2.424.508
	226.152.711	107.568	35.147.309	46.587.090	307.994.678

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.557.743	154.260	37.905.635	27.237.832	256.855.470
Nợ cần chú ý	5.288.853	-	-	-	5.288.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.747.352	-	-	-	1.747.352
Nợ nghi ngờ	1.603.696	-	-	-	1.603.696
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.110	5.766	-	-	1.324.876
	201.516.754	160.026	37.905.635	27.237.832	266.820.247

(\*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN và trái phiếu Chính phủ.

(\*\*) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	2.026.784	-	-	-	-	-	-	2.026.784
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.600.839	1.173.203	-	-	-	-	-	5.774.042
Tiền gửi và cho vay									
các TCTD khác - góp	-	-	32.886.115	6.607.843	6.005.334	2.415.660	-	-	47.914.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	133.257	-	-	-	-	-	-	133.257
Cho vay khách hàng									
và hoạt động mua nợ - góp	2.608.450	-	55.010.710	107.418.389	30.465.299	29.821.627	909.947	25.857	226.260.279
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	4.799.574	8.304.498	5.497.452	16.897.433	5.435.530	8.638.961	49.573.448
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	169.667	-	-	-	-	-	-	169.667
Tài sản cố định	-	663.082	-	-	-	-	-	-	663.082
Tài sản Có khác - góp	-	5.236.626	355.871	3.225.845	2.566.493	-	-	-	11.384.835
	2.608.450	12.830.255	94.225.473	125.556.575	44.534.578	49.134.720	6.345.477	8.664.818	343.900.346
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	57.370.372	16.769.166	4.176.454	21	156.000	-	78.472.013
Tiền gửi của khách hàng	-	27.317	70.638.578	41.098.350	53.455.224	16.795.174	7.150.717	9	189.165.369
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	-	-	799	7.432	-	-	-	-	8.231
Phát hành giấy tờ có giá	-	18.150	529.000	9.059.500	277.805	10.069.840	15.234.549	-	35.188.844
Các khoản nợ khác	-	7.692.134	-	-	-	-	-	-	7.692.134
	-	7.737.601	128.538.749	66.934.448	57.909.483	26.865.035	22.541.266	9	310.526.591
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	2.608.450	5.092.654	(34.313.276)	58.622.127	(13.374.905)	22.269.685	(16.195.789)	8.664.809	33.373.755
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	-	-	(82.126)	223.687	(27.553)	13.633	-	-	127.641
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	2.608.450	5.092.654	(34.395.402)	58.845.814	(13.402.458)	22.283.318	(16.195.789)	8.664.809	33.501.396

11/01/2023

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Không hưởng lãi</b>	<b>Dưới 1 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng</b>	<b>Từ 6 đến 12 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	1.521.561	-	-	-	-	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.321.517	4.569.193	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - góp	-	-	15.019.248	7.911.600	4.089.939	964.330	-	27.985.117
Cho vay khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
và hoạt động mua nợ - góp	1.813.241	-	41.969.628	99.723.152	33.993.295	23.195.568	29.447	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	450.000	1.570.314	17.922.025	12.973.610	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	169.719	-	-	-	-	-	169.719
Tài sản cố định	-	603.836	-	-	-	-	-	603.836
Tài sản Có khác - góp	-	3.966.905	1.309.410	3.090.561	2.091.448	-	-	10.458.324
	1.813.241	26.583.538	63.317.479	112.295.627	58.096.707	37.133.508	10.299.937	312.062.941
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.435.558	17.826.329	11.034.678	159.905	-	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	31.517	73.618.036	44.742.337	33.889.975	12.420.635	9.000.152	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	63.933	-	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	4.756	3.892	-	-	-	8.648
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.811.500	7.053.000	13.006.500	17.426.389	42.298.182
Phát hành giấy tờ có giá	-	793	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	4.811.194	-	-	-	-	-	4.811.194
	-	4.907.437	109.058.350	67.384.058	51.977.653	25.587.040	26.426.541	285.341.079
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	1.813.241	21.676.101	(45.740.871)	44.911.569	6.119.054	11.546.468	2.522.904	26.721.862
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	-	-	(67.495)	(16.785)	9.328	8.329	-	(66.623)
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	1.813.241	21.676.101	(45.808.366)	44.894.784	6.128.382	11.554.797	2.522.904	26.655.239



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NIINN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/9/2022	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho kỳ chín tháng kết thức ngày 30/9/2022 Triệu VND
VND	2,00%	415.370
USD	0,50%	320.356

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2021	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND
VND	1,00%	62.429
USD	0,25%	140.283

#### **(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	742.623	121.099	49.808	913.530
Tiền gửi tại NHNNVN	1.171.969	1.234	-	1.173.203
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.450.260	134.848	178.557	5.763.665
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	31.727.104	258.429	180.717	32.166.250
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.760.087	-	-	2.760.087
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác - gộp	1.456.435	368	124	1.456.927
<b>Tổng tài sản</b>	<b>43.309.020</b>	<b>515.978</b>	<b>409.206</b>	<b>44.234.204</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	36.928.926	-	-	36.928.926
Tiền gửi của khách hàng	8.551.209	511.960	377.083	9.440.252
Các khoản nợ khác	237.611	240	4.739	242.590
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>45.717.746</b>	<b>512.200</b>	<b>381.822</b>	<b>46.611.768</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(2.408.726)</b>	<b>3.778</b>	<b>27.384</b>	<b>(2.377.564)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>2.501.284</b>	<b>-</b>	<b>(21.625)</b>	<b>2.479.659</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>92.558</b>	<b>3.778</b>	<b>5.759</b>	<b>102.095</b>

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	339.374	65.493	28.294	433.161
Tiền gửi tại NHNNVN	4.567.908	1.285	-	4.569.193
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	247.014	92.424	105.759	445.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.165.359	258.345	242.270	28.665.974
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.346.177	-	-	2.346.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594	-	-	594
Tài sản Có khác - gộp	1.379.341	138	176	1.379.655
<b>Tổng tài sản</b>	<b>37.045.767</b>	<b>417.685</b>	<b>376.499</b>	<b>37.839.951</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.274.895	-	-	28.274.895
Tiền gửi của khách hàng	8.433.799	415.080	372.205	9.221.084
Các khoản nợ khác	67.252	1.719	2.539	71.510
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>36.775.946</b>	<b>416.799</b>	<b>374.744</b>	<b>37.567.489</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>269.821</b>	<b>886</b>	<b>1.755</b>	<b>272.462</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(639.202)</b>	<b>2.082</b>	<b>825</b>	<b>(636.295)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(369.381)</b>	<b>2.968</b>	<b>2.580</b>	<b>(363.833)</b>

**Độ nhạy đối với tỷ giá**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>		
VND giảm giá 2,0% so với USD	1.851	1.481
VND tăng giá 2,0% so với USD	(1.851)	(1.481)
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>		
VND giảm giá 1,0% so với USD	(3.694)	(2.955)
VND tăng giá 1,0% so với USD	3.694	2.955

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower**  
**Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**quý III năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**

**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022**

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng	
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	-	-	2.026.784	-	-	2.026.784
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.774.042	-	-	5.774.042
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.866.145	6.614.709	8.434.098	47.914.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	133.257	-	-	133.257
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	973.759	1.634.691	8.727.322	18.304.006	56.983.214	78.517.024
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	4.799.573	8.130.467	22.471.154	8.638.961
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	169.667
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	663.082
Tài sản Có khác	-	-	4.325.480	1.988.162	5.071.193	11.384.835
<b>Tổng tài sản</b>	<b>973.759</b>	<b>1.634.691</b>	<b>58.652.603</b>	<b>35.037.344</b>	<b>92.959.659</b>	<b>87.988.734</b>
						<b>343.900.346</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	57.370.370	9.086.766	5.806.060	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.683.092	34.877.393	62.066.575	109
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.231	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	938.150	4.798.500	5.747.645	3.180.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.639.456	-	4.052.678	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>129.631.068</b>	<b>48.762.659</b>	<b>77.681.189</b>	<b>3.180.109</b>
						<b>310.526.591</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>973.759</b>	<b>1.634.691</b>	<b>(70.978.465)</b>	<b>(13.725.315)</b>	<b>15.278.470</b>	<b>84.808.625</b>
						<b>33.373.755</b>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCID**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.561	-	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	24.890.710	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	5.054.269	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	562.831	1.250.410	5.666.817	15.817.633	52.111.433	65.712.067
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	500.223	4.369.256	27.573.937	2.493.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	169.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	603.836
Tài sản Có khác	-	-	2.597.227	2.838.949	5.022.148	10.458.324
<b>Tổng tài sản</b>	<b>562.831</b>	<b>1.250.410</b>	<b>50.195.786</b>	<b>30.937.438</b>	<b>89.761.787</b>	<b>312.062.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.210.159	16.227.529	9.496.408	12
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.975.962	32.716.021	30.831.698	450
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	63.933	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.892	4.756	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	578.293	2.234.000	7.989.500	3.180.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.551.963	-	2.259.231	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.380.310</b>	<b>51.181.442</b>	<b>50.581.593</b>	<b>3.180.462</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>562.831</b>	<b>1.250.410</b>	<b>(56.184.524)</b>	<b>(20.244.004)</b>	<b>39.180.194</b>	<b>26.721.862</b>





Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### **44. Thuyết minh công cụ tài chính**

##### **Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	2.026.784	-	-	-	-	2.026.784	2.026.784
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.774.042	-	-	5.774.042	5.774.042
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	47.914.952	-	-	47.914.952	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	133.257	-	-	-	-	133.257	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	223.283.589	-	-	223.283.589	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	106.789	-	-	106.789	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	49.515.093	-	49.557.155	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	169.492	-	169.492	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.048.534	-	-	10.048.534	(*)
	2.160.041	42.062	287.127.906	49.684.585	-	339.014.594	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	78.472.013	78.472.013	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	189.165.369	189.165.369	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.231	8.231	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	35.188.844	35.188.844	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	5.817.488	5.817.488	(*)
	-	-	-	-	308.651.945	308.651.945	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	1.521.561	-	-	-	-	1.521.561	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	24.890.710	-	-	24.890.710	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	27.985.117	-	-	27.985.117	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	199.116.430	-	-	199.116.430	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	158.853	-	-	158.853	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	44.695.119	-	44.737.181	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	169.544	-	169.544	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	9.230.974	-	-	9.230.974	(*)
	1.521.561	42.062	261.382.084	44.864.663	-	307.810.370	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	64.456.470	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	173.702.652	(*)
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	-	-	-	-	63.933	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	8.648	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	42.298.182	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	3.366.517	(*)
	63.933	-	-	-	283.832.469	283.896.402	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 45. Cam kết thuê hoạt động

	30/9/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	550.254	472.908
Từ một đến năm năm	1.368.783	1.134.747
Trên năm năm	274.541	271.786
	<u>2.193.578</u>	<u>1.879.441</u>

#### 46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III năm 2022.

#### 47. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
quý III năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.880,00	22.840,00
EUR	23.493,50	25.834,50
GBP	26.702,50	30.828,00
CHF	24.635,50	25.135,50
JPY	165,47	198,25
SGD	16.692,50	16.900,00
CAD	17.474,00	17.921,50
AUD	15.567,00	16.589,00

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hồ Văn Long  
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc  
Tài chính kiêm Giám đốc  
Trung tâm Phát triển Năng lực

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc